

PHỤ LỤC 05:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.163	
	400		
	400		
	400		
Vị trí 2	744	930	
	320		
	320		
	320		
Vị trí 3	468	744	
	200		
	200		
	200		
Vị trí 4		468	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200	1.500	
	500		
	500		
	500		
Vị trí 2	960	1.200	
	400		
	400		
	400		
Vị trí 3	600	960	
	250		
	250		
	250		

Vị trí 4		600	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	1.350	
	75		
	75		
	75		
Vị trí 2	90	108	
	60		
	60		
	60		
Vị trí 3	52.5	63	
	37.5		
	37.5		
	37.5		
Vị trí 4		45	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	648	
	250		
	250		
	250		
Vị trí 2	432	518	
	200		
	200		
	200		
Vị trí 3	270	324	
	125		
	125		
	125		
Vị trí 4		150	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337. 388. TBĐ 21	16.150	16.150	
		Ngã ba Nam Hồ, thửa 388. 352. TBĐ 21	Huỳnh Tấn Phát	7.200	7.200	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, thửa 525. TBĐ 24	6.400	6.400	
		Trường Tiểu học Trại Mát, thửa 523. TBĐ 24	Nhà Ga	8.550	8.550	
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thộ	5.950	5.950	
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181. TBĐ 13. P9 và thửa 117. TBĐ 21. P11)	Ngã ba đường đá (thửa 180. TBĐ 13. P9 và thửa 639. TBĐ 21. P11)	8.800	8.800	
3	Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231. 231a. 633 .TBĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)	4.000	4.200	
4	Hẻm vào	Hùng Vương thửa 521.	Đường Lương Định	4.000	4.000	

	chùa Linh Phước	520. TBĐ 24	Cửa			
5	Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428. TBĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	4.000	4.000	
6	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727. 235. TBĐ 24)	Cầu (thửa 170. 171. TBĐ 5)	6.000	6.000	
7	Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209. TBĐ 23	Cuối đường	3.200	3.520	
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Từ thửa 109. TBĐ 24	Thửa 293.TBĐ 23 và thửa 59.97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa	3.200	3.456	
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Từ thửa 117. 96. TBĐ 23	Thửa 69. TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11)	2.880	2.880	
10	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3.200	3.200	
11	Lương Định Cửa	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	4.000	4.000	
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	2.660	2.660	
12	Nam Hồ	Trộn đường		8.820	9.702	
13	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		5.200	5.720	
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Từ thửa 288. 1p454. TBĐ 24	Thửa 199. 313. TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	4.200	4.620	

15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431. 432 TĐĐ 25	Hết cầu Ông Ri	4.600	4.600	
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri. thửa 61.63. TĐĐ 14	Thửa 56. TĐĐ 2	2.240	2.240	
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400. 793. TĐĐ 25	Cuối đường	3.200	3.200	
18	Hẻm Tự Tạo	Thửa 1p374. 1p336. TĐĐ 25	Cuối đường	4.600	4.600	
19	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ)	Từ thửa 631. 632. TĐĐ 25	Một phần thửa 25. TĐĐ 34 (cuối đường)	3.920	3.920	
20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m		6.400	6.400	
		Đường quy hoạch lộ giới 7m. 8m		5.520	5.520	
22	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trộn đường		13.800	13.800	

23	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	4.830	5.120	
24	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn còn lại	3.801	3.801	
25	Xuân Thành: Từ thửa 29. 17. TBD 26. 11 đến thửa 181. TBD 17	3.600	3.600	
26	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý	3.780	3.780	
27	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng	2.567	2.695	
28	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã	3.132	3.445	
29	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu	3.780	4.045	
30	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn	3.780	4.045	
31	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trại Hành	2.484	2.484	
32	Khu quy hoạch Trường Xuân 2			
33	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	3.384	3.384	
34	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	2.829	2.829	
35	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124. thửa 71. TBD 10	2.346	2.463	
36	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124. thửa 71. TBD 106 đến ngã ba thôn Trường Thọ	2.516	2.692	
37	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	3.180	3.403	
38	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	2.060	2.204	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Phát Chi	3.403

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337. 388. TBĐ 21	11.305	9.690	11.305	
		Ngã ba Nam Hồ, thửa 388. 352. TBĐ 21	Huỳnh Tấn Phát	5.040	4.320	5.040	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, thửa 525. TBĐ 24	4.480	3.840	4.480	
		Trường Tiểu học Trại Mát, thửa 523. TBĐ 24	Nhà Ga	5.985	5.130	5.985	
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thọ	4.165	3.570	4.165	
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181. TBĐ 13. P9 và thửa 117. TBĐ 21.	Ngã ba đường đá (thửa 180. TBĐ 13. P9 và thửa 639. TBĐ 21. P11)	6.160	5.280	6.160	

		P11)					
3	Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231. 231a. 633 .TĐĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TĐĐ 22)	2.940	2.520	2.940	
4	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521. 520. TĐĐ 24	Đường Lương Định Của	2.800	2.400	2.800	
5	Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428. TĐĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	2.800	2.400	2.800	
6	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727. 235. TĐĐ 24)	Cầu (thửa 170. 171. TĐĐ 5)	4.200	3.600	4.200	
7	Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209. TĐĐ 23	Cuối đường	2.464	2.112	2.464	
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Từ thửa 109. TĐĐ 24	Thửa 293.TĐĐ 23 và thửa 59.97 TĐĐ 24 - cuối đường ray xe lửa	2.419	2.074	2.419	
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Từ thửa 117. 96. TĐĐ 23	Thửa 69. TĐĐ 13 (hết ranh giới phường 11)	2.016	1.728	2.016	
10	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		2.240	1.920	2.240	
11	Lương Định Của	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	2.800	2.400	2.800	
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	1.862	1.596	1.862	

12	Nam Hồ	Trộn đường		6.791	5.821	6.791	
13	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		4.004	3.432	4.004	
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Từ thửa 288. 1p454. TĐĐ 24	Thửa 199. 313. TĐĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	3.234	2.772	3.234	
15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431. 432 TĐĐ 25	Hết cầu Ông Ri	3.220	2.760	3.220	
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri. thửa 61.63. TĐĐ 14	Thửa 56. TĐĐ 2	1.568	1.344	1.568	
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400. 793. TĐĐ 25	Cuối đường	2.240	1.920	2.240	
18	Hẻm Tự Tạo	Thửa 1p374. 1p336. TĐĐ 25	Cuối đường	3.220	2.760	3.220	
19	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ)	Từ thửa 631. 632. TĐĐ 25	Một phần thửa 25. TĐĐ 34 (cuối đường)	2.744	2.352	2.744	
20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m		4.480	3.840	4.480	
		Đường quy hoạch lộ		3.864	3.312	3.864	

		giới 7m. 8m					
22	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trộn đường		9.660	8.280	9.660	
23	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)			3.584	3.072	3.584	
24	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn còn lại			2.661	2.281	2.661	
25	Xuân Thành: Từ thửa 29. 17. TBĐ 26. 11 đến thửa 181. TBĐ 17			2.520	2.160	2.520	
26	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý			2.646	2.268	2.646	
27	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng			1.887	1.617	1.887	
28	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã			2.412	2.067	2.412	
29	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu			2.832	2.427	2.832	
30	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn			2.832	2.427	2.832	
31	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trạm Hành			1.739	1.490	1.739	
32	Khu quy hoạch Trường Xuân 2						
33	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)			2.369	2.030	2.369	
34	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)			1.980	1.697	1.980	
35	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa			1.724	1.478	1.724	

	124. thửa 71. TBĐ 10				
36	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124. thửa 71. TBĐ 106 đến ngã ba thôn Trường Thọ	1.884	1.615	1.884	
37	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	2.382	2.042	2.382	
38	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.543	1.322	1.543	